



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2017**

MỤC LỤC

* Quyết định số 144/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra ngành công nghiệp	5
* Phương án điều tra ngành công nghiệp (Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)	7
* Phụ lục 1: Phiếu điều tra và hướng dẫn ghi phiếu điều tra	15
Phiếu số 01/ĐTCN-T: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất của doanh nghiệp	15
Phiếu số 02/ĐTCN-T: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất của cơ sở công nghiệp cá thể	17
Phiếu số 03/XHKD-CN-Q: Phiếu thu thập thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh <i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra)</i>	18
Phụ lục 2: Quy trình chọn mẫu điều tra	28
Phụ lục 3: Phương pháp tính toán và các biểu tổng hợp báo cáo công nghiệp hàng tháng, xu hướng sản xuất kinh doanh quý	35
<i>I. Phương pháp tính toán</i>	35
<i>II. Biểu tổng hợp báo cáo công nghiệp hàng tháng, xu hướng sản xuất kinh doanh quý</i>	59
A. Biểu mẫu báo cáo tổng hợp điều tra công nghiệp tháng	59
B. Biểu tổng hợp kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh hàng quý ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	66

Số: 144/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án điều tra ngành công nghiệp

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Chương trình Điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra ngành công nghiệp.

Điều 2. Giám đốc các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp, chủ các cơ sở cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp được chọn vào mẫu điều tra của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và kịp thời những thông tin theo phiếu điều tra.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 37/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về điều tra mẫu các cơ sở công nghiệp hàng tháng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, TKCN.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

PHƯƠNG ÁN

Điều tra ngành công nghiệp

*(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-TCTK ngày 25 tháng 01 năm 2017
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích, yêu cầu điều tra

1.1. Điều tra ngành công nghiệp tháng

Thu thập thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể để biên soạn một số chỉ tiêu thống kê công nghiệp hàng tháng với năm gốc so sánh 2015 thay cho năm gốc so sánh 2010 phục vụ công tác quản lý của cơ quan Nhà nước các cấp và đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

1.2. Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh quý

Thu thập những thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD) của các doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo hàng quý, 6 tháng và cả năm phục vụ phân tích, dự báo ngắn hạn và đưa ra những dự báo sớm về xu hướng SXKD; phục vụ cho công tác quản lý, đánh giá tình hình, hoạch định chính sách phát triển ngành công nghiệp của cơ quan Nhà nước các cấp.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, các cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp và các cơ sở công nghiệp cá thể (sau đây viết gọn là cơ sở kinh tế) có hoạt động sản xuất công nghiệp và trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp thuộc danh mục điều tra.

2.2. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các cơ sở kinh tế có đầy đủ các điều kiện sau:

- Có địa điểm sản xuất được xác định;
- Có hoạt động sản xuất công nghiệp;
- Trực tiếp sản xuất ra sản phẩm được quy định trong danh mục sản phẩm điều tra;

- Được chọn vào mẫu điều tra.

Cụ thể gồm các loại hình cơ sở kinh tế sau đây:

(1) Doanh nghiệp công nghiệp hạch toán kinh tế độc lập thuộc các thành phần kinh tế có hình thức tổ chức sản xuất như sau:

- Doanh nghiệp đơn: Doanh nghiệp không có cơ sở kinh tế trực thuộc (Văn phòng doanh nghiệp và cơ sở sản xuất cùng trong một địa điểm).

- Doanh nghiệp có cơ sở kinh tế trực thuộc, trong đó các cơ sở trực tiếp sản xuất ra sản phẩm trong danh mục điều tra đều có địa điểm trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Cơ sở kinh tế thuộc các loại hình doanh nghiệp có địa điểm sản xuất ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương điều tra, trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp được quy định trong danh mục sản phẩm điều tra và tổ chức hạch toán theo dõi được các số liệu về sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm.

(3) Các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2.3. Phạm vi điều tra

Điều tra ngành công nghiệp được tiến hành ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố) trong cả nước, với các cơ sở kinh tế đang hoạt động sản xuất trong các ngành: Công nghiệp khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải được chọn vào mẫu điều tra.

Mẫu của cuộc điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý trùng với mẫu của điều tra công nghiệp hàng tháng với các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

3. Thời điểm, thời kỳ và thời gian điều tra

3.1. Thời điểm điều tra

Điều tra ngành công nghiệp tháng được triển khai thu thập số liệu từ ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

Điều tra xu hướng SXKD ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hàng quý được triển khai thu thập thông tin từ ngày 01 đến ngày 12 tháng cuối quý, bắt đầu từ quý I năm 2017.

3.2. Thời kỳ điều tra thu thập số liệu

Đối với điều tra ngành công nghiệp tháng

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ: Lấy số liệu phát sinh của tháng báo cáo và tháng tiếp theo tháng báo cáo, gồm các chỉ tiêu: Sản phẩm sản xuất, sản phẩm tiêu thụ, sản phẩm xuất kho cho chế biến tiếp theo, dự tính sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo, dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo, sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo của cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần.

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm: Lấy số liệu theo thời điểm đầu, cuối tháng báo cáo và tháng tiếp theo tháng báo cáo, gồm các chỉ tiêu: Tồn kho sản phẩm đầu tháng báo cáo, lao động thời điểm cuối tháng báo cáo và dự tính lao động cuối tháng tiếp theo tháng báo cáo.

Đối với điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh quý

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ: Đánh giá thông tin phát sinh của quý hiện tại và triển vọng về tình hình SXKD của quý tiếp theo, 6 tháng tiếp theo, gồm các chỉ tiêu: Tổng thể tình hình SXKD, khối lượng sản phẩm sản xuất, số lượng đơn đặt hàng, chi phí sản xuất, giá bán sản phẩm, số lượng lao động, sử dụng công suất máy móc thiết bị, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD.

- Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm: Đánh giá tại thời điểm bắt đầu của tháng cuối quý hiện tại so với cùng thời điểm của quý trước và triển vọng của quý tiếp theo, gồm các chỉ tiêu: Khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho.

3.3. Thời gian điều tra thu thập số liệu

Đối với điều tra công nghiệp tháng: Thời gian điều tra thu thập số liệu đối với các đơn vị điều tra tại các địa bàn được tiến hành từ ngày 01 đến ngày 12 hàng tháng.

Đối với điều tra xu hướng SXKD quý: Thời gian điều tra thu thập thông tin đối với các đơn vị điều tra tại các địa bàn được tiến hành từ ngày 01 đến ngày 12 tháng cuối quý.

4. Nội dung điều tra và phiếu điều tra

4.1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra công nghiệp tháng gồm các thông tin

- Thông tin về nhận dạng đơn vị điều tra: Tên, địa chỉ, số điện thoại và loại hình của cơ sở;

- Thông tin về lao động;

- Thông tin về kết quả SXKD: Khối lượng sản phẩm tồn kho, khối lượng sản phẩm sản xuất, khối lượng sản phẩm tiêu thụ, khối lượng sản phẩm xuất kho cho chế biến tiếp theo trong doanh nghiệp, dự tính khối lượng sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo, khối lượng sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo, khối lượng sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo của cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp;

- Số ngày hoạt động trong tháng;

- Tình hình sản xuất trong tháng.

Nội dung điều tra xu hướng SXKD quý gồm các thông tin

- Thông tin về nhận dạng đơn vị điều tra;

- Tình hình hoạt động SXKD quý hiện tại;

- Tình hình sử dụng công suất máy móc, thiết bị;

- Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD;

- Triển vọng SXKD quý tiếp theo;

- Triển vọng SXKD 6 tháng tiếp theo.

4.2. Phiếu điều tra: Có 3 loại phiếu điều tra:

Phiếu số 01-ĐTCN-T: **Phiếu thu thập thông tin về sản xuất của doanh nghiệp;**

Phiếu số 02-ĐTCN-T: **Phiếu thu thập thông tin về sản xuất của cơ sở công nghiệp cá thể;**

Phiếu số 03/XHKD-CN-Q: **Phiếu thu thập thông tin về xu hướng sản xuất kinh doanh.**

Mẫu phiếu và hướng dẫn ghi phiếu điều tra cụ thể trong **Phụ lục 1**.

5. Các bảng danh mục áp dụng cho cuộc điều tra

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 01 năm 2007 và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

- Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 05 năm 2010 và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính đến thời điểm điều tra.

- Danh mục sản phẩm công nghiệp: Phát triển trên cơ sở Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19/8/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

6. Loại điều tra, phương pháp thu thập thông tin

Điều tra ngành công nghiệp là cuộc điều tra chọn mẫu. Chọn mẫu được thực hiện riêng/độc lập cho khu vực doanh nghiệp và khu vực cơ sở cá thể.

Chọn mẫu cho khu vực doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện, chọn mẫu cho khu vực cá thể do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là tỉnh, thành phố) thực hiện theo quy định của Phương án điều tra. Chọn mẫu được thực hiện thống nhất theo cùng một phương pháp và đảm bảo đại diện cho toàn quốc và từng tỉnh, thành phố.

6.1. Chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp

Mẫu của khu vực doanh nghiệp được chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố và sử dụng cố định cho nhiều năm. Các doanh nghiệp có biến động ảnh hưởng đến tính đại diện của các chỉ tiêu được công bố hàng tháng của địa phương thì sẽ được bổ sung kịp thời. Việc bổ sung mẫu do Cục Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện trên cơ sở hướng dẫn của Vụ Thống kê Công nghiệp.

Mẫu của khu vực doanh nghiệp được chọn theo 3 cấp:

- Cấp 1: Chọn ngành công nghiệp cấp 4;
- Cấp 2: Chọn sản phẩm;
- Cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất ra sản phẩm.

6.2. Chọn mẫu đối với khu vực cơ sở công nghiệp cá thể

Quy định chọn mẫu điều tra đối với khu vực cơ sở công nghiệp cá thể như sau:

- Những tỉnh, thành phố có tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cá thể chiếm từ 10% trở lên trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 của toàn tỉnh thì thực hiện điều tra mẫu khu vực cơ sở cá thể hàng tháng.

- Những tỉnh, thành phố có tỷ lệ giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực cá thể chiếm dưới 10% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 của toàn tỉnh, thành phố thì không thực hiện điều tra mẫu khu vực cơ sở cá thể hàng tháng. Đối với những tỉnh, thành phố này, kết quả suy rộng các chỉ tiêu thống kê toàn ngành công nghiệp hàng tháng năm gốc so sánh 2015 của tỉnh, thành phố (gồm cả khu vực doanh nghiệp và khu vực cơ sở cá thể) dựa vào kết quả suy rộng từ điều tra mẫu của khu vực doanh nghiệp.

Mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể tháng đối với các tỉnh, thành phố thuộc nhóm thực hiện điều tra mẫu tháng được chọn đại diện cho huyện, quận, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố.

Mẫu chọn cố định cho nhiều năm, khi có biến động về cơ sở công nghiệp cá thể ảnh hưởng đến kết quả tính toán các chỉ tiêu công nghiệp hàng tháng sẽ được bổ sung mẫu.

Quy trình chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể cụ thể trong **Phụ lục 2**.

6.3. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp thu thập thông tin áp dụng trong điều tra ngành công nghiệp gồm hai phương pháp, trực tiếp và gián tiếp.

- Đối với khu vực doanh nghiệp: Áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp.

+ *Phương pháp trực tiếp*: Điều tra viên trực tiếp đến doanh nghiệp phỏng vấn và ghi phiếu điều tra.

+ *Phương pháp gián tiếp*: Cục Thống kê tỉnh, thành phố tổ chức hội nghị phổ biến Quyết định và Phương án điều tra công nghiệp ngành công nghiệp mới, hướng dẫn cách ghi phiếu cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp thông tin định kỳ hàng tháng, hàng quý từ ngày 01 đến ngày 12 theo mẫu phiếu quy định và gửi về Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

+ *Thu thập số liệu qua bảng hỏi điện tử*: Áp dụng cho các cơ sở kinh tế có điều kiện về công nghệ thông tin như: Kết nối internet, email...

Riêng điều tra xu hướng SXKD hàng quý là cuộc điều tra định tính, thu thập những thông tin mang tính dự báo nhanh, tổng quan về kết quả và kế hoạch SXKD của cơ sở. Vì vậy, yêu cầu đối tượng trả lời phiếu điều tra phải là một trong những người

lãnh đạo trong Ban giám đốc, chủ tịch hội đồng quản trị hoặc người trực tiếp chỉ đạo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở SXKD.

- Đối với khu vực cơ sở cá thể: Áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. Điều tra viên trực tiếp đến các cơ sở cá thể được chọn điều tra mẫu, từ ngày 01 đến ngày 12 hàng tháng phỏng vấn chủ cơ sở sản xuất để thu thập thông tin và ghi vào phiếu điều tra.

7. Phương pháp xử lý thông tin và biểu tổng hợp báo cáo

Chương trình nhập tin, kiểm tra, nghiệm thu và tổng hợp số liệu được thực hiện trên cùng một chương trình phần mềm thống nhất toàn quốc do Tổng cục Thống kê biên soạn.

Biểu tổng hợp báo cáo và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê công nghiệp hàng tháng cụ thể trong ***Phụ lục 3***.

8. Kế hoạch tiến hành điều tra

Kế hoạch điều tra gồm các bước:

Bước 1: Chuẩn bị điều tra: Được thực hiện từ tháng 10 đến tháng 12 của năm trước, gồm các việc:

- Xây dựng phương án điều tra hoặc bổ sung hoàn thiện phương án điều tra của năm trước;

- Bổ sung mẫu điều tra (nếu có phát sinh);

- In tài liệu hướng dẫn và in phiếu điều tra;

- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh, thành phố và các huyện, quận.

Bước 2: Triển khai điều tra thu thập thông tin, kiểm tra, đánh ký mã hiệu, nhập tin: Từ ngày 01 đến ngày 12 hàng tháng, hàng quý tại các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Bước 3: Tổng hợp, làm báo cáo:

a) Cấp tỉnh, thành phố: Thực hiện từ ngày 13 đến ngày 17 hàng tháng, hàng quý. Số liệu sau khi tổng hợp sẽ được truyền về Tổng cục Thống kê, chậm nhất là ngày 17 hàng tháng, hàng quý, bao gồm:

- Số liệu gốc từ các phiếu điều tra cơ sở;

- Biểu báo cáo tổng hợp của tỉnh, thành phố.

b) Cấp Trung ương: Thực hiện từ ngày 18 đến ngày 22 hàng tháng, hàng quý.

Riêng ở cấp huyện, quận giao Cục trưởng Cục Thống kê các tỉnh, thành phố qui định chỉ tiêu, biểu báo cáo và ngày gửi về Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

9. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

9.1. Chỉ đạo điều tra

- Cấp Trung ương, giao Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chỉ đạo triển khai thực hiện.

- Cấp tỉnh, thành phố, giao Cục trưởng Cục Thống kê hoặc Phó Cục trưởng được Cục trưởng phân công trực tiếp chỉ đạo thực hiện.

9.2. Tổ chức điều tra

Cuộc điều tra được tổ chức thực hiện theo lãnh thổ. Vụ Thống kê Công nghiệp và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai điều tra và tổ chức xử lý tổng hợp các chỉ tiêu thống kê công nghiệp hàng tháng, hàng quý.

10. Kinh phí điều tra

Kinh phí điều tra do Tổng cục Thống kê cấp trong kinh phí điều tra thường xuyên trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia để thực hiện những nội dung theo phương án điều tra. Trong trường hợp cần mở rộng mẫu điều tra để đáp ứng yêu cầu của địa phương, kinh phí điều tra mở rộng do địa phương cấp.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê và Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng quy định, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Bích Lâm

Phụ lục 1

PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phiếu số 01- ĐTCN-T

Mã số thuế:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP

Tháng năm 20.....

1. Tên doanh nghiệp:Số điện thoại:.....

2. Địa chỉ: - Huyện (Quận).....
- Tỉnh (Thành phố)

3. Loại hình: DNNN 1 ☐ DN Ngoài NN 2 ☐ DN có vốn ĐT nước ngoài 3 ☐

4. Số lao động: 4.1. Thời điểm cuối tháng báo cáo:người

4.2. Dự kiến thời điểm cuối tháng tiếp theo tháng báo cáo:người

5. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu tháng báo cáo	Sản phẩm SX trong tháng báo cáo	Tiêu thụ trong tháng báo cáo		Xuất kho cho chế biến tiếp trong doanh nghiệp	Dự tính sản phẩm SX tháng tiếp theo	Dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo	Sản phẩm SX của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước
					Số lượng sản phẩm	Giá trị sản phẩm (Triệu đồng)				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
- SP ...										
- SP ...										
- SP ...										

Ghi chú: Cột A ghi theo danh mục sản phẩm quy định của từng ngành.

6. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Mã ngành cấp 2	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính thực hiện tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
Ngành...	01				
Ngành...	02				

7. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp: ngày**8. Tình hình sản xuất trong tháng (ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính):**

.....

.....

Người ghi phiếu*(Ký, ghi rõ họ tên)***Điều tra viên***(Ký, ghi rõ họ tên)***Ngày tháng năm 20....****Giám đốc***(Ký, đóng dấu)*

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phiếu số 02-ĐTCN-T

Mã số cơ sở:

--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ
Tháng năm 20.....

1. Tên cơ sở: **Số điện thoại:**.....

2. Địa chỉ: - Huyện (Quận).....
 - Tỉnh (Thành phố)

3. Ngành hoạt động chính:

4. Sản xuất trong tháng:

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2
4.1. Tổng doanh thu của hoạt động SX công nghiệp	01	1000đ		
4.2. Sản phẩm sản xuất chủ yếu (Ghi theo danh mục quy định của từng ngành)	03			
- SP ...				
- SP ...				
- SP ...				

5. Tình hình sản xuất trong tháng (ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính):

.....

.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20....
Chủ cơ sở
(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hiện nay của doanh nghiệp

4. Theo Ông/Bà, những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Khoanh tròn vào các mã số trả lời phù hợp)

Nhu cầu thị trường trong nước thấp	1	Thiết bị công nghệ lạc hậu	8
Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	2	Lãi suất vay vốn cao	9
Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	3	Khó khăn về tài chính	10
Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	4	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	11
Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	5	Chính sách pháp luật của Nhà nước	12
Thiếu năng lượng	6	Lý do khác (ghi rõ)	13
Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	7	Không có yếu tố nào, chuyển đến câu 6	14

5. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp, Ông/Bà chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất (lựa chọn 3 mã số phù hợp nhất “từ 1 đến 13” ở câu 4):

Yếu tố quan trọng thứ nhất: Yếu tố quan trọng thứ hai: Yếu tố quan trọng thứ ba:

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Quý tiếp theo so với Quý hiện tại

6. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD Quý tiếp theo của doanh nghiệp?	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	
	☐	☐	☐	
7. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng
7.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
7.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
7.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	☐	☐	☐	☐
7.4. Khối lượng hàng tồn kho				
7.4.1. Khối lượng thành phẩm tồn kho	☐	☐	☐	
7.4.2. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	☐	☐	☐	
7.5. Chi phí sản xuất trên 1 đơn vị sản phẩm chính	☐	☐	☐	
7.6. Giá bán bình quân trên 1 đơn vị sản phẩm	☐	☐	☐	
7.7. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo

Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD 6 tháng tới của doanh nghiệp?
(Chỉ áp dụng đối với các kỳ báo cáo quý II và quý IV)

6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

8. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng
8.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
8.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
8.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	☐	☐	☐	☐
8.4. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

V. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo

Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD năm tới của doanh nghiệp?

(Chỉ áp dụng đối với kỳ báo cáo quý IV)

Năm tiếp theo so với năm hiện tại

9. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng
9.1. Khối lượng sản xuất	☐	☐	☐	
9.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	☐	☐	☐	☐
9.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	☐	☐	☐	☐
9.4. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	

Trân trọng cảm ơn Quý Ông/Bà!

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

Phiếu số 01- ĐTCN-T
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT
CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên doanh nghiệp hoặc tên cơ sở phụ thuộc như trong giấy phép kinh doanh.

Điện thoại: Ghi số điện thoại của người ghi phiếu để thuận tiện khi cần liên hệ về thông tin trong phiếu điều tra.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ tên huyện/quận, tỉnh/thành phố nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

3. Loại hình: Đánh dấu X vào ô mã loại hình phù hợp.

4. Số lao động: Gồm toàn bộ số lao động do doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của SXKD).

5. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:

Cột A: Tên sản phẩm: Gồm tên sản phẩm được in sẵn vào phiếu và một số dòng chưa có tên sản phẩm nhằm để doanh nghiệp ghi bổ sung thêm các sản phẩm có tỷ trọng lớn của doanh nghiệp nhưng chưa được in sẵn vào phiếu điều tra (chỉ ghi thêm tối đa 3 sản phẩm).

Cột B: Mã sản phẩm: Những sản phẩm ghi bổ sung cột mã sản phẩm doanh nghiệp không phải ghi và để điều tra viên ghi theo mã qui định.

Cột C: Đơn vị tính: Những sản phẩm ghi bổ sung thì doanh nghiệp phải ghi đơn vị tính theo hạch toán của doanh nghiệp.

Cột 1: Tồn kho đầu tháng báo cáo: Ghi khối lượng sản phẩm tồn kho vào thời điểm đầu tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra (không bao gồm sản phẩm dở dang và sản phẩm mà doanh nghiệp đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phẩm trong kho của doanh nghiệp (gồm tồn tại kho của doanh nghiệp và kho mà doanh nghiệp thuê).

Cột 2: Sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo: Ghi khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra (không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được

qui định riêng). Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Cột 3 và cột 4: Tiêu thụ trong tháng báo cáo: Ghi khối lượng và giá trị của sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong tháng.

Cột 3: Số lượng sản phẩm: Ghi khối lượng sản phẩm xuất kho để tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra.

Xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: Xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng như: cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo... Chỉ tiêu này chỉ bao gồm khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý, khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

Cột 4: Giá trị sản phẩm: Ghi trị giá hàng xuất kho trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm được liệt kê trong phiếu tương ứng với khối lượng sản phẩm xuất kho ở cột 3. Giá trị xuất kho được tính trên hoá đơn xuất hàng (không gồm thuế tiêu thụ: *Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu*). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều sản phẩm không thể tính trực tiếp từ các hoá đơn bán hàng, thì có thể tính gián tiếp (gần đúng) bằng cách lấy khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ ở cột 3 nhân (x) với giá bán bình quân hoặc giá bán phổ biến nhất trong tháng báo cáo.

Cột 5: Xuất kho cho chế biến tiếp trong doanh nghiệp: Ghi số lượng sản phẩm đã nhập kho, nhưng lại được xuất kho để chế biến tiếp trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp (nếu không có phát sinh thì để trống). Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất giấy, có xuất kho giấy cuộn để sản xuất vở học sinh; doanh nghiệp dệt đã nhập kho sản phẩm vải nhưng lại xuất kho để xử lý lại chất lượng...

Cột 6: Dự tính sản phẩm sản xuất tháng tiếp theo: Ghi khối lượng sản phẩm dự tính sản xuất tháng sau tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra. Ví dụ: Tháng báo cáo là tháng 01/2017 thì dự tính khối lượng sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo là tháng 02/2017. Chỉ tiêu này cũng giống như giải thích của chỉ tiêu “Khối lượng sản phẩm sản xuất” ở cột 2.

Cột 7: Dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo: Ghi khối lượng sản phẩm dự tính tiêu thụ tháng sau tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra. Ví dụ: Tháng báo cáo là tháng 01/2017 thì dự tính khối lượng sản phẩm tiêu thụ của tháng tiếp theo là tháng 02/2017.

Cột 8: Sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước: Tháng cùng kỳ năm trước là so với tháng tiếp theo, ví dụ tháng báo cáo là tháng 01/2017, thì tháng tiếp theo là tháng 02/2017. Tháng cùng kỳ năm trước với tháng tiếp theo là tháng 02/2016. Số liệu ghi vào cột này là khối lượng sản phẩm sản xuất theo số chính thức của tháng cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra. Chỉ tiêu này giải thích tương tự như chỉ tiêu “Khối lượng sản phẩm sản xuất” ở cột 2.

6. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:

Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp: Là doanh thu thuần của tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ do hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu).

Doanh thu thuần công nghiệp bao gồm:

- Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và do doanh nghiệp đưa nguyên liệu đi gia công ở đơn vị khác.

- Doanh thu thuần do tiêu thụ các dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài như: Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến; doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện vận tải... cho các đơn vị khác; doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp như sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

- Giá trị những sản phẩm tiêu dùng nội bộ doanh nghiệp được quy định tính vào giá trị sản xuất gồm:

- + Giá trị của các tài sản tự chế, tự trang: Là giá trị của các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra nhưng sản phẩm này không bán ra ngoài mà được trang bị làm tài sản cố định của doanh nghiệp.
- + Giá trị của các sản phẩm tự tiêu thụ cho các đơn vị khác có hạch toán riêng trong nội bộ doanh nghiệp.
- + Giá trị những sản phẩm đem làm quà tặng, trưng bày hàng mẫu, đưa đi hội chợ, triển lãm.
- + Sản phẩm của doanh nghiệp đưa góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác.

Những sản phẩm tiêu thụ tính vào yếu tố này được tính theo giá thành nhập kho sản xuất hoặc giá bán nội bộ.

- Doanh thu thuần tiêu thụ các phế liệu, phế phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất thu gom đã tiêu thụ và thu được tiền.

- Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ không phải công nghiệp nhưng không hạch toán riêng được quy định tính vào ngành sản xuất chính là công nghiệp như: Thu từ dịch vụ cho thuê máy móc có người điều khiển thuộc công nghiệp (không kể đất); thu từ dịch vụ vận tải cho bên ngoài; thu từ các hoạt động dịch vụ khác...

Doanh thu thuần công nghiệp = Tổng doanh thu công nghiệp – (trừ):

- Giá trị hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có)

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu trong tổng doanh thu nói trên.

Cột 1: Ghi tổng số thực hiện tháng báo cáo của các số liệu phát sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng tiếp theo tháng báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

7. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp: Là số ngày thực tế hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong tháng báo cáo.

8. Tình hình sản xuất trong tháng: Ghi những khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân chính có ảnh hưởng tới sự tăng giảm của sản xuất trong tháng và những tháng tiếp theo.

Phiếu số 02- ĐTCN-T
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT
CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ

1. Tên cơ sở: Ghi tên cơ sở hiện đang sử dụng trong giao dịch.

Điện thoại: Ghi số điện thoại của người chủ cơ sở để thuận tiện khi cần liên hệ về thông tin trong phiếu điều tra.

2. Địa chỉ: Ghi đầy đủ tên huyện/quận, tỉnh/ thành phố của cơ sở.

3. Ngành hoạt động chính: Ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của cơ sở (ngành có giá trị sản xuất lớn nhất hoặc có số lao động nhiều nhất).

4. Sản xuất trong tháng

4.1. Tổng doanh thu của hoạt động sản xuất công nghiệp: Là tổng số tiền thu được từ tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của hoạt động sản xuất công nghiệp. Tổng doanh thu bao gồm cả thuế tiêu thụ sản phẩm (thuế giá trị tăng thêm, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

4.2. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Cột A: Ghi tên sản phẩm công nghiệp chủ yếu do cơ sở sản xuất.

Cột B: Mã số: Do điều tra viên của cơ quan Thống kê ghi theo danh mục sản phẩm qui định.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi theo đơn vị tính quy định trong danh mục sản phẩm.

Cột 1: Ghi tổng số thực hiện tháng báo cáo tương ứng với từng loại sản phẩm ở các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số dự tính tháng tiếp theo tháng báo cáo tương ứng với từng loại sản phẩm ở các dòng của cột A.

5. Tình hình sản xuất trong tháng: Ghi những khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân chính có ảnh hưởng tới sản xuất của cơ sở (nếu có).

Phiếu số 03/XHKD-CN-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG
SẢN XUẤT KINH DOANH

- Chức vụ: Ghi theo mã số, Ban giám đốc/Chủ tịch hội đồng quản trị ghi mã “1” và Trưởng/Phó phòng kinh doanh ghi mã “2”.

Mục I: Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

Khái niệm về quý hiện tại và quý trước, quý tiếp theo: Quý hiện tại là quý doanh nghiệp trả lời vào tháng cuối cùng; Quý trước là quý trước quý hiện tại (hay trước quý báo cáo); Quý tiếp theo là quý ngay sau quý hiện tại.

Ví dụ: Nếu doanh nghiệp trả lời phiếu điều tra được thực hiện vào đầu tháng 3 năm 2017 thì quý hiện tại là quý I năm 2017, quý trước là quý IV năm 2016 và quý tiếp theo là quý II năm 2017.

Quy định chung:

+ Trong mỗi dòng, chỉ chọn và đánh dấu (X) vào một câu trả lời (trong một cột) phù hợp nhất.

Quy ước: “Tăng lên”: Các chỉ tiêu ở quý hiện tại **tăng** hơn quý trước >5%; “Giữ nguyên”: Các chỉ tiêu ở quý hiện tại không thay đổi hoặc có thay đổi nhưng không vượt quá $\pm 5\%$ so với quý trước; “Giảm đi”: Các chỉ tiêu ở quý hiện tại **giảm** hơn quý trước >5%.

+ Cột “Không áp dụng”: Doanh nghiệp không liên quan đến chỉ tiêu thu thập.

Ví dụ: Doanh nghiệp chưa bao giờ sản xuất hàng xuất khẩu, trường hợp này doanh nghiệp đánh dấu (X) vào cột “Không áp dụng”.

Câu 2: Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

+ Khối lượng sản xuất: Bao gồm khối lượng của các sản phẩm sản xuất trong kỳ báo cáo (không bao gồm các sản phẩm dở dang).

+ Số lượng đơn đặt hàng mới: Chỉ tính những đơn hàng mới, đã được ký trong kỳ báo cáo.

+ Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới: Chỉ tính những đơn hàng xuất khẩu mới, đã được ký trong kỳ báo cáo.

+ Khối lượng thành phẩm tồn kho: Dự tính tổng thể khối lượng thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất tồn kho tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các sản phẩm dở dang và các sản phẩm do các cơ sở kinh tế khác làm gia công cho doanh nghiệp).

+ Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho: Dự tính tổng thể khối lượng nguyên vật liệu dùng cho sản xuất tại thời điểm báo cáo (không tính nguyên vật liệu doanh nghiệp mua về để kinh doanh, không qua chế biến). Nếu doanh nghiệp có quá nhiều loại nguyên vật liệu thì chỉ dự tính đối với các nguyên vật liệu chính.

+ Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính: Chỉ dự tính chi phí cho sản phẩm chính của doanh nghiệp.

+ Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm: Dự tính tổng thể giá bán bình quân cho các sản phẩm của doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp sản xuất quá nhiều sản phẩm, có thể dự tính giá bán bình quân của các sản phẩm chính).

+ Số lượng lao động bình quân: Là lao động bình quân quý báo cáo.

Câu 3: *Hiện tại doanh nghiệp của Ông/Bà sử dụng bao nhiêu (%) công suất của máy móc, thiết bị?* Ước lượng % công suất sử dụng của toàn bộ máy móc, thiết bị của doanh nghiệp (so sánh giữa tổng công suất thực tế đã sản xuất so với tổng công suất theo thiết kế của toàn bộ máy móc, thiết bị). Nếu doanh nghiệp có quá nhiều loại máy móc, thiết bị thì chỉ ước lượng công suất của các máy móc, thiết bị chủ yếu.

Mục II: Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hiện nay của doanh nghiệp

Câu 4: *Theo Ông/Bà, những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?* Có thể chọn nhiều khả năng trả lời phù hợp. Nếu câu trả lời có mã 14 thì bỏ qua câu 5, chuyển đến câu 6.

Câu 5: *Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp, Ông/Bà chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất?* Lựa chọn 3 mã số phù hợp nhất trong các mã “từ 1 đến 13” ở câu 4. Ghi theo trật tự quan trọng thứ nhất ghi mã số vào “ô thứ nhất”, quan trọng thứ hai ghi mã số vào “ô thứ hai” và quan trọng thứ 3 ghi mã số vào “ô thứ ba”.

***Lưu ý:**

Mục III: Triển vọng hoạt động SXKD của DN trong quý tiếp theo; **Mục IV:** Triển vọng hoạt động SXKD của DN trong 6 tháng tiếp theo và **Mục V:** Triển vọng hoạt động SXKD của DN trong năm tiếp theo: Giải thích tương tự như Mục I.

Phụ lục 2

QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Chọn mẫu điều tra được thực hiện riêng cho khu vực cơ sở doanh nghiệp và khu vực cơ sở cá thể.

1. Chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp

Đối với các ngành công nghiệp cấp I, cấp II: Điều tra 100%.

Mẫu cấp 1: Chọn các ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*viết tắt là tỉnh, thành phố*).

Dàn chọn mẫu: Là danh sách các ngành công nghiệp cấp 4 hiện có ở năm 2015, kèm theo giá trị tăng thêm của từng ngành theo giá hiện hành (giá cơ bản) - *nguồn thông tin từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016*.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 4 trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của chỉ tiêu giá trị tăng thêm.

- Tính tỷ trọng giá trị tăng thêm của từng ngành công nghiệp cấp 4 trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2.

- Chọn những ngành công nghiệp cấp 4 vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cao nhất đến ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cộng dồn đạt ít nhất là 75% của ngành công nghiệp cấp 2.

Mẫu cấp 2: Chọn sản phẩm đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 4 được chọn ở mẫu cấp 1.

Dàn chọn mẫu: Là danh mục các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp cấp 4 kèm theo giá trị sản phẩm được sản xuất trong năm 2015.

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016 về sản phẩm sản xuất của các cơ sở (gồm cả cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là công nghiệp và cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là các ngành kinh tế khác), tổng hợp danh mục các sản phẩm, số lượng sản xuất và giá trị của từng sản phẩm năm 2015 cho từng ngành công nghiệp cấp 4.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các sản phẩm của từng ngành công nghiệp cấp 4 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của giá trị sản phẩm.

- Tính tỷ trọng giá trị của từng sản phẩm trong tổng giá trị sản xuất năm 2015 theo giá hiện hành (giá cơ bản) của ngành công nghiệp cấp 4.

- Chọn các sản phẩm vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những sản phẩm có tỷ trọng giá trị sản xuất lớn nhất đến sản phẩm có tỷ trọng cộng dồn đạt ít nhất là 75%.

Mẫu cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất ra các sản phẩm trong danh mục điều tra.

Dàn chọn mẫu: Là danh sách các cơ sở sản xuất ra sản phẩm đã được chọn vào mẫu điều tra ở mẫu cấp 2, kèm theo sản lượng sản xuất thực tế năm 2015.

Phương pháp chọn mẫu:

- Sắp xếp các cơ sở có sản xuất sản phẩm của năm 2015 theo thứ tự giảm dần từ cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất cao nhất đến cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất thấp nhất (khối lượng sản phẩm sản xuất tính theo đơn vị hiện vật).

- Tính tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất của từng cơ sở trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở.

- Chọn các cơ sở vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy từ cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm cao nhất đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm đạt ít nhất 75% tổng khối lượng của sản phẩm được chọn mẫu.

Mẫu chọn đối với cấp toàn quốc và cấp tỉnh, thành phố thống nhất chung một phương pháp chọn mẫu.

Để đảm bảo tính thống nhất giữa dàn mẫu và số liệu điều tra của từng tỉnh, thành phố với dàn mẫu và số liệu chung toàn quốc, yêu cầu chọn mẫu các cơ sở sản xuất của tỉnh, thành phố chú ý ưu tiên đối với các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc. Cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc là những cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất lớn và nằm trong danh sách các cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm sản xuất từ cao nhất đến thấp nhất đạt từ 75% trở lên (tính chung cho toàn quốc).

Nguyên tắc bổ sung thêm các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc nhưng không có trong danh sách các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố như sau:

Nếu cơ sở sản xuất thuộc mẫu toàn quốc không được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố thì bổ sung cơ sở này vào danh sách các cơ sở điều tra của tỉnh, thành phố.

Tổng hợp các cơ sở được chọn ở mẫu cấp 3 là danh sách các cơ sở sản xuất được điều tra hàng tháng của tỉnh, thành phố.

2. Chọn mẫu đối với khu vực cơ sở công nghiệp cá thể

2.1. Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu được tính chung cho huyện, quận theo số lượng cơ sở hiện có và theo tỷ lệ mẫu của mỗi huyện, quận như sau:

- Dưới 100 cơ sở, chọn 20%
- Từ 100 – dưới 150, chọn 17%
- Từ 150 – dưới 200, chọn 15%
- Từ 200 – dưới 300, chọn 12%
- Từ 300 – dưới 400, chọn 9%
- Từ 400 – dưới 600, chọn 6%
- Từ 600 – dưới 900, chọn 4%
- Từ 900 – dưới 1200, chọn 3%
- Từ 1200 – dưới 1500, chọn 2,5%
- Từ 1500 – dưới 2000, chọn 2%
- Từ 2000 – dưới 5000, chọn 1,5%
- Từ 5000 trở lên chọn 1%

Cỡ mẫu được xác định chung cho huyện, quận theo tỷ lệ trên, nhưng số lượng mẫu của mỗi huyện, quận nhỏ nhất không dưới 20 cơ sở và lớn nhất không quá 45 cơ sở.

2.2. Phân bổ mẫu

Số lượng mẫu điều tra cá thể của huyện, quận được phân bổ cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm được chọn vào mẫu điều tra (nguyên tắc chọn các ngành

công nghiệp cấp 2 trọng điểm xem ở mục 2.3). Cơ sở để phân bổ mẫu cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm căn cứ vào tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 của huyện, quận.

Tỷ lệ phân bổ mẫu tính theo công thức sau:

$$d_i = \frac{2d_{1i} + d_{2i}}{3}$$

d_i : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

d_{1i} : Là tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 được chọn điều tra.

d_{2i} : Là tỷ trọng số cơ sở của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

Sau khi đã tính được cỡ mẫu (n) và tỷ lệ phân bổ mẫu (d_i), tiến hành phân bổ cỡ mẫu chung của huyện, quận cho từng ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra như sau:

$$n_i = \frac{n \cdot d_i}{\sum d_i}$$

n_i : Là cỡ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

n : Là cỡ mẫu của cả huyện, quận.

d_i : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành cấp 2 được chọn điều tra.

$\sum d_i$: Là tổng các tỷ lệ phân bổ mẫu của các ngành cấp 2 có điều tra.

Ví dụ: Về xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu cơ sở công nghiệp cá thể cho cuộc điều tra hàng tháng của huyện X như sau:

Theo số liệu điều tra cá thể năm 2015 của huyện X:

- Tổng số cơ sở của huyện: 5500 cơ sở.

- Giá trị sản xuất là 7500 triệu đồng.

Số cơ sở và giá trị sản xuất theo giá hiện hành của từng ngành công nghiệp cấp 2 như sau:

	Số cơ sở		Giá trị sản xuất	
	Số cơ sở	Tỷ trọng (%)	GTSX (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	5500	100,0	7500	100,0
+ Khai thác quặng kim loại	153	2,78	400	5,33
+ Sản xuất, chế biến thực phẩm	1528	27,78	3000	40,00
+ Dệt	382	6,94	100	1,33
+ Sản xuất trang phục	1910	34,72	1500	20,00
+ SX giấy và sản phẩm từ giấy	917	16,67	1000	13,34
+ Sản xuất kim loại	76	1,39	500	6,67
+ Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	458	8,33	700	9,33
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	76	1,39	300	4,00

- Căn cứ vào nguyên tắc chọn mẫu các ngành công nghiệp cấp 2, các ngành công nghiệp của huyện X được chọn vào mẫu là:

- + Khai thác quặng kim loại
- + Sản xuất, chế biến thực phẩm
- + Sản xuất trang phục
- + SX giấy và sản phẩm từ giấy
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tiến hành phân bổ mẫu cho các ngành như sau:

a/ Xác định cỡ mẫu: Huyện X có 5500 cơ sở, thuộc nhóm có tỷ lệ mẫu 1%.

$$n = 5500 \times 0,01 = 55$$

Theo quy định cỡ mẫu lớn nhất không quá 45, vậy mẫu của huyện X là 45.

b/ Tính tỷ lệ phân bổ mẫu:

- + Khai thác quặng kim loại $= [2,78 + (5,33 \times 2)] / 3 = 4,48$
- + Sản xuất, chế biến thực phẩm $= [27,78 + (40,00 \times 2)] / 3 = 35,93$
- + Sản xuất trang phục $= [34,72 + (20,00 \times 2)] / 3 = 24,91$
- + SX giấy và sản phẩm từ giấy $= [16,67 + (13,34 \times 2)] / 3 = 14,45$
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước $= [1,39 + (4,00 \times 2)] / 3 = 3,13$

c/ Phân bổ mẫu:

$$+ \text{ Khai thác quặng KL} = (45 \times 4,48) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 2$$

$$+ \text{ SX, CB thực phẩm} = (45 \times 35,93) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 19$$

$$+ \text{ Sản xuất trang phục} = (45 \times 24,91) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 14$$

$$+ \text{ SX giấy và từ giấy} = (45 \times 14,45) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 8$$

$$+ \text{ KT, XL và CC nước} = (45 \times 3,13) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 2$$

2.3. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể hàng tháng được chọn theo 3 cấp:

Mẫu cấp 1: Chọn các ngành công nghiệp cấp 2 đại diện cho các ngành CN cấp 1 của huyện, quận.

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực cá thể năm 2015.

- Tính tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 2 trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 1.

- Chọn những ngành công nghiệp có tỷ trọng cao nhất đến các ngành tiếp theo cho đến ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất cộng dồn đạt ít nhất 75%. Những ngành công nghiệp cấp 2 nói trên được chọn mẫu điều tra cho các ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận.

Mẫu cấp 2: Chọn xã, phường đại diện cho sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 được điều tra, chọn các xã, phường có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong ngành. Các xã, phường được chọn phải đảm bảo chiếm ít nhất 70% giá trị sản xuất của ngành đó trong huyện, quận. Trong trường hợp không tính được theo giá trị sản xuất thì dựa vào kinh nghiệm phân tích và đánh giá chuyên gia để lựa chọn các xã, phường có sản xuất tập trung của ngành đó vào mẫu điều tra cấp 2 của huyện, quận.

Mẫu cấp 3: Chọn cơ sở sản xuất đại diện cho mỗi ngành công nghiệp cấp 2.

Trong các xã, phường được chọn điều tra, tiến hành lập danh sách các cơ sở theo ngành công nghiệp cấp 2 đã được chọn ở mẫu cấp 1.

Lưu ý: Nếu 1 xã, phường được chọn điều tra cho nhiều ngành công nghiệp cấp 2 thì lập danh sách các cơ sở cho tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Ví dụ: Xã A được chọn đại diện cho 3 ngành: Chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục và ngành sản xuất giấy, khi lập danh sách các cơ sở sản xuất phải lập đầy đủ 3 danh sách cho cả 3 ngành.

Tổng hợp danh sách các cơ sở sản xuất theo ngành công nghiệp cấp 2 của các xã, phường được chọn và sắp xếp các cơ sở theo thứ tự giảm dần của doanh thu cho từng xã, phường.

Sau khi đã có danh sách các cơ sở theo từng ngành công nghiệp cấp 2 của tất cả các xã, phường được chọn mẫu, tiến hành chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều với khoảng cách lấy mẫu là hệ số giữa tổng số cơ sở trong danh sách chọn mẫu (N_i) chia cho cỡ mẫu được chọn (n_i).

Ví dụ: Tổng số cơ sở trong danh sách là 30 ($N_i=30$), cỡ mẫu được chọn theo phân bổ ở mục (3) là 5 ($n_i=5$), thì khoảng cách lấy mẫu là: $30 : 5 = 6$. Nghĩa là cứ 6 cơ sở chọn 1 cơ sở vào mẫu điều tra.

Nếu cơ sở mẫu thứ nhất được chọn có số thứ tự trong danh sách là 3 thì:

$$n_1 = 3$$

$$n_2 = 3 + 6 = 9 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 9)}$$

$$n_3 = 9 + 6 = 15 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 15)}$$

$$n_4 = 15 + 6 = 21 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 21)}$$

$$n_5 = 21 + 6 = 27 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 27)}$$

Số thứ tự của mẫu thứ nhất là số thứ tự trung bình của tổ thứ nhất. Ví dụ tổ thứ nhất có 6 đơn vị thì thứ tự trung bình là 3, nếu tổ thứ nhất có 7 đơn vị thì thứ tự trung bình là 4.

Chọn mẫu điều tra khu vực cơ sở công nghiệp cá thể của các huyện, quận do Cục Thống kê tỉnh, thành phố chọn và gửi về cho các huyện, quận để điều tra thường xuyên theo đúng quy định của phương án điều tra.

Phụ lục 3

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN VÀ CÁC BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO CÔNG NGHIỆP HÀNG THÁNG, XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ

I. Phương pháp tính toán

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 4 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các sản phẩm và quyền số cố định của năm gốc 2015 là giá trị sản xuất của các sản phẩm tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 4 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 2

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 và quyền số cố định của năm gốc 2015 là giá trị tăng thêm của các ngành cấp 4 tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 2.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 2 (đối với những ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra thì quy ước lấy bằng tốc độ của ngành cấp 2 tương ứng của khu vực doanh nghiệp, nếu khu vực doanh nghiệp không có ngành cấp 2 này thì Cục Thống kê tỉnh/thành phố báo cáo Tổng cục chọn bổ sung). Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 2 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015.

Sau đó tính chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 1

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 và quyền số cố định của năm gốc 2015 là

giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trong tổng ngành công nghiệp cấp 1.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 1. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 1 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số cho toàn ngành công nghiệp theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất từng ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể và quyền số cố định của năm gốc 2015 là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 1 tương ứng trong toàn ngành công nghiệp.

Phương pháp tính

a. Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...).
- q_{n1} : Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ báo cáo.
- q_{n0} : Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ gốc.

Ví dụ: Số liệu sản xuất sản phẩm của ngành chế biến và bảo quản thịt như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản xuất			Chỉ số sản xuất (%)	
			Tháng bình quân năm 2015	Tháng 01/2017	Tháng 01/2016	Tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm 2015	Tháng 01/2016 so với tháng bình quân năm 2015
1	Thịt ướp đông	Tấn	50	60	40	120,0	80,0
2	Thịt đóng hộp	Tấn	10	10	8	100,0	80,0
3	Thịt chế biến khác	Tấn	20	18	22	90,0	110,0

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt rất đơn giản, nhưng lại vô cùng quan trọng, bởi các chỉ số cá biệt của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho các ngành công nghiệp chi tiết và cho ngành công nghiệp toàn quốc. Nếu các chỉ số cá biệt của sản phẩm thiếu chính xác sẽ dẫn đến chỉ số chung không chính xác.

b. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm trong phương án điều tra này là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Ghi chú: Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số sản phẩm so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 4 so với cùng kỳ thì sử dụng chỉ số ngành cấp 4 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 4 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Cũng theo ví dụ trên của ngành chế biến thịt được sản xuất trong tháng 01/2017 và giá trị sản phẩm ở năm 2015 (quyền số cố định) là:

- Thịt ướp đông : 20 triệu đồng
- Thịt đóng hộp : 30 triệu đồng
- Thịt chế biến khác : 50 triệu đồng

Chỉ số sản xuất tháng 01/2017 của ngành chế biến thịt được tính như sau:

* Chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với tháng bình quân của năm gốc 2015:

$$I_{qN4bc} = \frac{(120 \times 20) + (100 \times 30) + (90 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9900}{100} = 99,0\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2017 bằng 99,0% so với tháng bình quân của năm gốc 2015 hay giảm 1,0%.

* Chỉ số sản xuất tháng 01/2016 so với tháng bình quân của năm gốc 2015:

$$I_{qN4ck} = \frac{(80 \times 20) + (80 \times 30) + (110 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9500}{100} = 95,0\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2016 bằng 95,0% so với tháng bình quân của năm gốc 2015 hay giảm 5,0%.

* Chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016:

$$I_{qN4} = \frac{99}{95} \times 100 = 104,2\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016 của ngành chế biến thịt bằng 104,2% hay tăng 4,2%.

c. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành công nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4

W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 trong phương án này là giá trị tăng thêm trong ngành công nghiệp cấp 2 theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 là ngành “Sản xuất, chế biến thực phẩm”. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có 14 ngành cấp 4, giả thiết chỉ cần 4 ngành được chọn mẫu đã đủ đại diện cho ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của tỉnh.

Số liệu sản xuất tháng 01/2017 của 4 ngành như sau:

Số TT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất (%)		Giá trị tăng thêm năm 2015
		Tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm gốc 2015	Tháng 01/2016 so với tháng bình quân năm gốc 2015	
1	Sản xuất đường	102,7	110,5	23
2	Sản xuất dầu mỡ động thực vật	98,0	103,0	6
3	Chế biến và bảo quản rau quả	102,4	112,0	8
4	Xay xát và sản xuất bột khô	105,0	120,0	7

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm gốc 2015 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2bc} = \frac{(102,7 \times 23) + (98,0 \times 6) + (102,4 \times 8) + (105,0 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4504,3}{44} = 102,37\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tháng 01/2017 bằng 102,37% so với tháng bình quân năm gốc 2015 hay tăng 2,37%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2016 so với bình quân năm gốc 2015 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2ck} = \frac{(110,5 \times 23) + (103,0 \times 6) + (112,0 \times 8) + (120,0 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4895,5}{44} = 111,26\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tháng 01/2016 bằng 111,26% so với tháng bình quân năm gốc 2015 hay tăng 11,26%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2} = \frac{102,37}{111,26} \times 100 = 92,01\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm bằng 92,01% hay giảm 7,99%.

Đối với tỉnh có điều tra cá thể:

- **Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 của khu vực cá thể:** chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 khu vực cá thể là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh của thời kỳ báo cáo và thời kỳ gốc so sánh.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể = Giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) Chỉ số giá của người sản xuất.

- **Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2:** Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

d. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

STT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất ngành cấp 2 (%)		Giá trị tăng thêm năm 2015
		Tháng 01/2016 so với tháng bình quân năm gốc 2015	Tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm gốc 2015	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	104,0	109,0	12
2	Sản xuất kim loại	105,0	111,0	5
3	Sản xuất thiết bị điện	90,0	85,0	10
4	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	95,0	98,5	12
5	Sản xuất giường tủ, bàn ghế	101,0	115,0	8

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 theo giá hiện hành năm gốc 2015

Ví dụ: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 là ngành “Chế biến, chế tạo”. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 24 ngành cấp 2, nhưng giả thiết chỉ cần 5 ngành đã đủ đại diện cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh, thành phố.

Số liệu sản xuất tháng 01/2017 của 5 ngành như sau:

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2016 so với tháng bình quân năm gốc 2015 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

$$I_{qN1ck} = \frac{(104,0 \times 12) + (105,0 \times 5) + (90,0 \times 10) + (95,0 \times 12) + (101,0 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4621}{47} = 98,3\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2016 bằng 98,3% so với tháng bình quân năm gốc 2015 hay giảm 1,7%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm gốc 2015 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

$$I_{qN1bc} = \frac{(109,0 \times 12) + (111,0 \times 5) + (85,0 \times 10) + (98,5 \times 12) + (115,0 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4815}{47} = 102,45\%$$

Kết luận: Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2017 bằng 102,45% so với tháng bình quân năm gốc 2015 hay tăng 2,45%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$$I_{qN1} = \frac{102,45}{98,3} \times 100 = 104,22\%$$

Kết luận: Sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bằng 104,22% hay tăng 4,22%.

e. Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{W_{qN1}}$$

- I_q : Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp
- I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1
- W_{qN1} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 1.

Ví dụ về sản xuất tháng 01/2017 của các ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

Số TT	Ngành công nghiệp cấp 1	Chỉ số sản xuất (%)		Giá trị tăng thêm năm 2015
		Tháng 01/2016 so với tháng bình quân năm gốc 2015	Tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm gốc 2015	
1	Công nghiệp khai khoáng	98,7	101,2	90
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,2	107,0	850
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,5	114,0	60
4	Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác thải, nước thải	103,4	109,2	10

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2016 so với tháng bình quân năm gốc 2015 của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1ck} = \frac{(98,7 \times 90) + (100,2 \times 850) + (104,5 \times 60) + (103,4 \times 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{101339}{1010} = 100,34\%$$

Kết luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2016 bằng 100,34% tháng bình quân năm gốc 2015 hay tăng 0,34%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với tháng bình quân năm gốc 2015 của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1bc} = \frac{(101,2 \times 90) + (107,0 \times 850) + (114,0 \times 60) + (109,2 \times 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{107990}{1010} = 106,92\%$$

Kết luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2017 bằng 106,92% tháng bình quân năm gốc 2015 hay tăng 6,92%.

* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2017 so với cùng kỳ năm 2016 của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1} = \frac{106,92}{100,34} = 106,56\%$$

Kết luận: Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2017 bằng 106,56% so với cùng kỳ năm 2016, hay tăng 6,56%.

Ghi chú: Đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể, chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng của tỉnh, thành phố chỉ tính dựa vào chỉ số sản xuất của khu vực doanh nghiệp.

2. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

2.1. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh, TP có điều tra hàng tháng khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể

2.1.1. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp.

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành hàng tháng được tính bằng doanh thu thuần công nghiệp $\pm$ chênh lệch tồn kho.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 2 dựa vào tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 mẫu hàng tháng chia cho tỷ trọng giá trị sản xuất ngành cấp 4 mẫu trong ngành cấp 2 tính từ điều tra doanh nghiệp năm với giá trị sản xuất ngành cấp 2 tính từ điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Công thức tính:

$$G_2 = \sum G_{4m} : \frac{\sum G_{4mdn}}{G_{2tt}}$$

- G_2 : Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 2 của khu vực doanh nghiệp kỳ báo cáo.
- G_{4mdn} : Giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- G_{2tt} : Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của toàn bộ doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp cấp 2 tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.
- G_{4m} : Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng của ngành công nghiệp cấp 4 thuộc mẫu điều tra tháng.

Ví dụ: Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2017 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hàng tháng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2017 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng (G_{4m}).

- Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2016 là 600 tỷ đồng (G_{2tt}).

- Giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm: 480 tỷ đồng (G_{4mdn}).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khu vực doanh nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 tỉnh A:

$$\begin{aligned}
 &\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng } (G_2) = \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 thuộc mẫu DN điều tra ngành cấp 2 tháng 01/2017}}{\text{Tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các DN mẫu từ ĐTDN hàng năm } (G_{4mdn})} : \frac{\text{Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của DN từ ĐTDN hàng năm } (G_{2tt})}{} \\
 &= 500 \text{ tỷ đồng} : \frac{480 \text{ tỷ đồng}}{600 \text{ tỷ đồng}} = 625 \text{ tỷ đồng}
 \end{aligned}$$

b. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 2.

c. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

2.1.2. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của khu vực cá thể hàng tháng được tính bằng doanh thu thuần (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02).

Phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2 và ngành công nghiệp cấp 1. Các bước thực hiện như sau:

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2

Đối với ngành cấp 2 được chọn vào mẫu điều tra:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{theo giá hiện hành} \\ \text{của ngành cấp 2} \\ \text{khu vực cá thể} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất theo} \\ \text{giá hiện hành bình quân} \\ \text{1 cơ sở mẫu điều tra} \\ \text{của ngành cấp 2} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng cơ sở} \\ \text{hiện có đầu năm} \\ \text{của ngành cấp 2} \end{array}$$

Đối với ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{theo giá hiện hành} \\ \text{của ngành cấp 2} \\ \text{khu vực cá thể} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất theo} \\ \text{giá hiện hành ngành} \\ \text{cấp 2 kỳ gốc 2015} \\ \text{(khu vực cá thể)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tốc độ ngành} \\ \text{cấp 2 so với kỳ} \\ \text{gốc của khu vực} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array}$$

b. Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực cá thể: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 2.

c. Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho toàn ngành công nghiệp của khu vực cá thể: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

2.1.3. Tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp.

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp cấp 2 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp 2 cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 2.

b. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp cấp 1 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp 1 cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 1.

c. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

Đối với tỉnh, thành phố không điều tra cá thể thì giá trị sản xuất ngành công nghiệp cấp 2 tính tương tự như công thức ở phần 2.1.1 với G_{2u} là giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành hàng năm bao gồm cả doanh nghiệp và cá thể.

3. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2015

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng báo cáo theo giá so sánh 2015 được tính căn cứ vào chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành các tháng báo cáo và chỉ số giá bán của người sản xuất tháng báo cáo so gốc năm 2015 theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất CN} \\ \text{theo giá so sánh 2015} \\ \text{tháng báo cáo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất CN} \\ \text{theo giá hiện hành tháng} \\ \text{báo cáo} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá bán của người} \\ \text{sản xuất tháng báo cáo} \\ \text{so gốc 2015} \end{array}$$

Công thức trên áp dụng để tính cho ngành công nghiệp cấp 2 trên phạm vi toàn quốc và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2015 các tháng của năm báo cáo của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2015 của ngành công nghiệp cấp 2.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2015 các tháng của năm báo cáo của toàn ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2015 của các ngành công nghiệp cấp 1.

4. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Phương pháp tính chỉ tiêu số lượng sản phẩm sản xuất dựa vào chỉ số giữa số lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các cơ sở thuộc mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp và tổng số lượng sản phẩm sản xuất kỳ gốc của tỉnh, thành phố.

Công thức tính:

$$Q_{1n} = \frac{q_{1n}}{q_{0n}} \times Q_{0n}$$

- Q_{1n} : Là số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm n được suy rộng của kỳ báo cáo (tổng số lượng sản xuất của sản phẩm n trên địa bàn tỉnh, thành phố).
- q_{1n} : Là số lượng sản phẩm sản xuất của mẫu điều tra kỳ báo cáo của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).
- q_{0n} : Là số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của các cơ sở thuộc mẫu điều tra ở kỳ gốc năm 2015 của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp). q_{0n} = Sản lượng sản xuất năm 2015 của các cơ sở thuộc mẫu điều tra/12 tháng.
- Q_{0n} : Là tổng số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc năm 2015 (bao gồm cả sản phẩm của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể). Q_{0n} = Số lượng sản phẩm sản xuất năm 2015/12 tháng.

Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của các cơ sở thuộc mẫu điều tra ở kỳ gốc (q_{0n}) và tổng số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc (Q_{0n}) được tính cho năm 2015 từ số liệu chính thức năm và được sử dụng cố định cho các năm sau.

Ví dụ: Suy rộng 3 sản phẩm A, B, C của 1 tỉnh như sau:

a. Số liệu sản phẩm điều tra ở năm gốc 2015 giả định như sau:

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng tổng sản phẩm năm gốc 2015		Số lượng sản phẩm s ản xuất của các cơ sở thuộc mẫu điều tra	
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Tổng số	Bình quân 1 tháng
Sản phẩm A	Tấn	1.200	100	900	75
Sản phẩm B	Cái	840	70	600	50
Sản phẩm C	1000 lít	600	50	480	40

b. Số liệu điều tra mẫu tháng 01 năm 2017:

- Sản phẩm A: 84 tấn
- Sản phẩm B: 66 cái
- Sản phẩm C: 52 nghìn lít

c. Suy rộng số lượng sản phẩm sản xuất tháng 01 của 3 sản phẩm A, B, C cho toàn tỉnh như sau:

- Sản phẩm A = $84 : 75 \times 100$ tấn = 112 tấn
- Sản phẩm B = $66 : 50 \times 70$ cái = 92 cái
- Sản phẩm C = $52 : 40 \times 50$ = 65 nghìn lít

5. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của công nghiệp phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp được thực hiện theo 4 bước.

Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm.

Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 2.

Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

a. Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

b. Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2015.

c. Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần của ngành công nghiệp cấp 4 ở năm gốc 2015.

d. Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2015.

6. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ của các sản phẩm công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2015), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Tính chỉ số tồn kho cho từng sản phẩm.

Bước 2: Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 2.

Bước 4: Tính chỉ số tồn kho cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

a. Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

b. Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2015 thuộc ngành cấp 4.

c. Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 năm 2015 (được tính bằng bình quân giữa 2 thời điểm đầu và cuối năm 2015).

d. Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 (được tính bằng bình quân giữa 2 thời điểm đầu và cuối năm 2015).

7. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp được tính bằng tỷ lệ so sánh (%) giữa lao động của toàn bộ các cơ sở thuộc mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp thời điểm cuối kỳ báo cáo so với cùng thời điểm kỳ báo cáo tháng trước, cùng thời điểm kỳ báo cáo năm trước.

QUY TRÌNH BỔ SUNG SẢN PHẨM MỚI

Để phản ánh kịp thời yếu tố tăng trưởng do tăng mới của sản xuất công nghiệp hàng tháng sẽ tiến hành bổ sung mẫu mới cơ sở, sản phẩm, ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 vào mẫu điều tra đã chọn đối với cấp tỉnh, thành phố theo quy trình sau:

1. Bổ sung cơ sở mới (sản phẩm đã được chọn mẫu)

1.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung cơ sở mới

Cơ sở được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hàng tháng: Là những cơ sở sản xuất ra các sản phẩm thuộc mẫu điều tra đã chọn tại thời điểm xem xét bổ sung cơ sở vào mẫu.

Cơ sở được chọn mẫu bổ sung gồm:

- + Những cơ sở mới xuất hiện sau năm 2015 hoặc sau lần bổ sung gần nhất.
- + Những cơ sở đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn cần phải bổ sung vào mẫu điều tra.
- + Những cơ sở đã được chọn mẫu cho sản phẩm khác, nhưng có phát sinh sản phẩm mới, mà sản phẩm đó lại có trong danh mục điều tra của tỉnh, thành phố.

Những cơ sở mới của các sản phẩm ngoài mẫu sẽ được xem xét bổ sung ở phần bổ sung sản phẩm, bổ sung ngành công nghiệp cấp 4 hoặc bổ sung ngành công nghiệp cấp 2.

1.2. Điều kiện bổ sung cơ sở mới

Tổng khối lượng của 1 loại sản phẩm sản xuất ra do năng lực mới tăng **trong 1 tháng** chiếm từ 10% trở lên so với tổng khối lượng sản phẩm đó của mẫu điều tra.

Trường hợp tăng mới các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh xuất hiện ở nhiều ngành, nhiều sản phẩm có mức độ đồng đều nhau (không tập trung vào một số ít sản phẩm), thì tỷ lệ khối lượng do năng lực tăng mới sản xuất ra có thể được xem xét từ 5% trở lên.

Trường hợp cơ sở đã có ở trong mẫu điều tra (mẫu chọn cho sản phẩm khác) thì không cần điều kiện tỷ lệ trên, nếu sản xuất thêm sản phẩm trong danh mục mẫu sẽ được bổ sung.

1.3. Phương pháp bổ sung cơ sở mới

Chọn những cơ sở có tỷ trọng sản phẩm sản xuất chiếm lớn nhất cho đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn đạt 80% trở lên trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở mới thì dừng lại.

2. Bổ sung sản phẩm mới (thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu)

2.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung sản phẩm mới

Sản phẩm mới được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hàng tháng là những sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp cấp 4 đã được chọn mẫu tại thời điểm xem xét bổ sung sản phẩm vào mẫu.

Sản phẩm được chọn mẫu bổ sung gồm:

- + Những sản phẩm mới xuất hiện sau năm 2015 hoặc sau lần bổ sung gần nhất.
- + Những sản phẩm đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn cần phải bổ sung vào mẫu.

Những sản phẩm mới của các ngành công nghiệp cấp 4 ngoài mẫu được xem xét ở phần bổ sung ngành công nghiệp cấp 4.

2.2. Điều kiện bổ sung sản phẩm mới

Tổng giá trị của các sản phẩm do năng lực mới sản xuất ra **trong 1 tháng** của ngành công nghiệp cấp 4 được chọn mẫu bằng 10% trở lên so với tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ của mẫu điều tra thuộc ngành cấp 4 đó.

Trường hợp các sản phẩm mới trên địa bàn tỉnh, thành phố xuất hiện ở nhiều ngành có mức độ đồng đều nhau (không tập trung vào một số ít ngành), thì tỷ lệ giá trị sản phẩm do năng lực tăng mới sản xuất ra có thể được xem xét từ 5% trở lên.

Phương pháp chọn sản phẩm mới

Chọn các sản phẩm có tỷ trọng giá trị lớn nhất cho đến sản phẩm cuối cùng có tỷ trọng cộng dồn đạt từ 80% trở lên trong tổng giá trị các sản phẩm mới.

2.3. Công thức tính chỉ số ngành cấp 4 sau khi bổ sung sản phẩm mới

$$I_{qN4} = \frac{\sum_1^n (I_{qn} \times W_{qn}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_BC}}{\sum_1^n W_{qn} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_SS}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : Là quyền số của sản phẩm thứ n.

VA_{bqm} : Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu.

$Q_{m,BC}$: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.

$Q_{m,SS}$: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu tại kỳ so sánh (*nếu phát sinh*).

3. Bổ sung ngành cấp 4 mới (thuộc ngành cấp 2 đã được chọn mẫu)

3.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung ngành cấp 4 mới

Ngành cấp 4 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hàng tháng là những ngành công nghiệp cấp 4 thuộc các ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm xem xét bổ sung vào mẫu.

Ngành công nghiệp cấp 4 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hàng tháng gồm:

+ Những ngành công nghiệp cấp 4 mới xuất hiện sau năm 2015 hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

+ Những ngành cấp 4 đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn, cần phải bổ sung vào mẫu.

Những ngành công nghiệp cấp 4 mới thuộc các ngành công nghiệp cấp 2 ngoài mẫu được xem xét ở phần bổ sung ngành công nghiệp cấp 2.

3.2. Điều kiện bổ sung ngành cấp 4 mới

Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 chưa được chọn vào mẫu **trong 1 tháng** so với tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 tháng của ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố ở năm trước phải bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng quyền số của ngành cấp 4 thấp nhất trong mẫu điều tra của ngành cấp 2 đó ở năm gốc 2015.

3.3. Phương pháp chọn bổ sung ngành cấp 4 mới

Những ngành công nghiệp cấp 4 có đủ điều kiện và cần phải bổ sung vào mẫu điều tra thì tiến hành chọn sản phẩm mẫu và chọn cơ sở mẫu sản xuất ra sản phẩm của

ngành đó theo đúng quy trình chọn mẫu đã quy định trong phương án điều tra công nghiệp tháng.

3.4. Công thức tính chỉ số ngành cấp 2 sau khi bổ sung ngành cấp 4 mới.

$$I_{qN2} = \frac{\sum_1^n (I_{qN4} \times W_{qN4}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_BC}}{\sum_1^n W_{qN4} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m_SS}}$$

Trong đó:

- I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 thứ N.
- I_{qN4} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N trong ngành cấp 2.
- W_{qN4} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 thứ N trong ngành cấp 2.
- VA_{bqm} : Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành công nghiệp cấp 4 mới được chọn mẫu.
- Q_{m_BC} : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 mới được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.
- Q_{m_SS} : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 mới được chọn mẫu tại kỳ so sánh (nếu phát sinh).

4. Bổ sung ngành cấp 2 mới

4.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung ngành cấp 2 mới

Ngành cấp 2 mới được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hàng tháng là những ngành công nghiệp cấp 2 thuộc các ngành công nghiệp cấp 1 xuất hiện mới sau năm gốc 2015.

Ngành công nghiệp cấp 2 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hàng tháng gồm:

+ Những ngành công nghiệp cấp 2 mới xuất hiện sau năm 2015 hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

4.2. Điều kiện bổ sung ngành cấp 2 mới

Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 chưa được chọn vào mẫu **trong 1 tháng** so với tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 tháng của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh, thành phố ở năm trước phải bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng quyền số của ngành cấp 2 thấp nhất trong mẫu điều tra của ngành cấp 1 đó ở năm gốc 2015.

4.3. Phương pháp chọn ngành cấp 2 mới

Những ngành công nghiệp cấp 2 có đủ điều kiện và cần phải bổ sung vào mẫu thì tiến hành chọn ngành cấp 4 mẫu, sản phẩm mẫu và chọn cơ sở mẫu sản xuất ra sản phẩm của ngành đó theo đúng quy trình chọn mẫu đã quy định trong phương án điều tra công nghiệp tháng.

4.4. Công thức tính chỉ số ngành cấp 1 sau khi bổ sung ngành cấp 2 mới

$$I_{qN1} = \frac{\sum_1^n (I_{qN2} \times W_{qN2}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m,BC}}{\sum_1^n W_{qN2} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m,SS}}$$

Trong đó:

- I_{qN1} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 thứ N.
- I_{qN2} : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 thứ N trong ngành cấp 1.
- W_{qN2} : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 thứ N trong ngành cấp 1.
- VA_{bqm} : Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành công nghiệp cấp 2 mới được chọn mẫu.
- $Q_{m,BC}$: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 2 mới được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.
- $Q_{m,SS}$: Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 2 mới được chọn mẫu tại kỳ so sánh (Nếu phát sinh).

II. Biểu tổng hợp báo cáo công nghiệp hàng tháng, xu hướng sản xuất kinh doanh quý

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**CHỈ SỐ SẢN XUẤT
NGÀNH CÔNG NGHIỆP**
Tháng.....năm 20....

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm 2015		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng	Tháng ...	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP <i>Chia theo ngành CN (cấp 1,2,4):</i>							

Biểu số: 002.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(Theo giá hiện hành)
Tháng.....năm 20...

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK.....

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng BC so cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng BC so cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ <i>Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2):</i>									

Biểu số: 003.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày
7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
(Theo giá so sánh 2015)
Tháng.....năm 20...

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK.....

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng BC năm trước	So sánh (%)		
							Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng BC so cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến tháng BC so cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ <i>Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2):</i>									

Biểu số: 004.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày
7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

SẢN PHẨM CHỦ YẾU
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
Tháng.....năm 20...

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK.....

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Mã SP	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tháng trước tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng cùng kỳ năm trước với tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)		
								Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	(Ghi theo danh mục sản phẩm quy định)									

Biểu số: 005.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày
7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**CHỈ SỐ TIÊU THỤ
NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
Thángnăm 20...

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK.....

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm 2015		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng	Tháng ...	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO <i>Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2,4):</i>							

Biểu số: 006.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày
7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Thángnăm 20...

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK.....

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2015	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3
TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO <i>Chia theo ngành CN (cấp 1,2,4):</i> - Ngành + Sản phẩm + Sản phẩm - Ngành + Sản phẩm + Sản phẩm				

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH

Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT
ngày 7/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư

**CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA DOANH
NGHIỆP CÔNG NGHIỆP**
Tháng ...năm 20...

Đơn vị gửi báo cáo: Cục TK.....

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP <i>Chia theo loại hình doanh nghiệp:</i> - Khu vực doanh nghiệp nhà nước - Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN <i>Chia theo ngành CN (cấp 1,2):</i> - Ngành - Ngành				

B. BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG QUÝ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Biểu số: 008.Q/BCC-CNGH

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
XU HƯỚNG TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH
SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**
Quý.....năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
<i>- Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
<i>- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):</i>								
<i>- Chia theo tỉnh, TP:</i>								

Biểu số: 009.Q/BCC-CNGH

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				Năm tiếp theo so với năm hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Biểu số: 010.Q/BCC-CNGH

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Quý.....năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước					Quý tiếp theo so với quý hiện tại				
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- <i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- <i>Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):</i>										
- <i>Chia theo tỉnh, TP:</i>										

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- <i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- <i>Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):</i>										
- <i>Chia theo tỉnh, TP:</i>										

Biểu số: 011.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ SỐ LƯỢNG
ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước					Quý tiếp theo so với quý hiện tại				
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- Chia theo hình thức sở hữu:										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):										
- Chia theo tỉnh, TP:										

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại					Năm tiếp theo so với năm hiện tại				
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4	5=1-3	6	7	8	9	10=6-8
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO										
- Chia theo hình thức sở hữu:										
+ Khu vực DN nhà nước										
+ Khu vực DN ngoài nhà nước										
+ Khu vực DN FDI										
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):										
- Chia theo tỉnh, TP:										

Biểu số: 012.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
TỒN KHO THÀNH PHẨM NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý.....năm 20...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Biểu số: 013.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý.....năm 20..

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành KT (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Biểu số: 014.Q/BCC-CNGH

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Biểu số: 015.Q/BCC-CNGH

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM
NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Quý.....năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
<i>- Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
<i>- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):</i>								
<i>- Chia theo tỉnh, TP:</i>								

Biểu số: 016.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG VỀ
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Quý năm 20..

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước				Quý tiếp theo so với quý hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Đơn vị tính: %

	6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại				Năm tiếp theo so với năm hiện tại			
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3	4=1-3	5	6	7	8=5-7
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO								
- Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN nhà nước								
+ Khu vực DN ngoài nhà nước								
+ Khu vực DN FDI								
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):								
- Chia theo tỉnh, TP:								

Biểu số: 017.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Quý năm 20...

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất nói chung	Chia ra:			
		Dưới 50%	Từ 50-dưới 70%	Từ 70-dưới 90%	Từ 90- 100%
A	1	2	3	4	5
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO					
- Chia theo hình thức sở hữu:					
+ Khu vực DN nhà nước					
+ Khu vực DN ngoài nhà nước					
+ Khu vực DN FDI					
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):					
- Chia theo tỉnh, TP:					

Biểu số: 018.Q/BCC-CNGH

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Quý Năm 20...

Đơn vị tính: %

	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước	Lý do khác	Không có yếu tố nào
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO														
- Chia theo hình thức sở hữu:														
+ Khu vực DN nhà nước														
+ Khu vực DN ngoài nhà nước														
+ Khu vực DN FDI														
- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):														
- Chia theo tỉnh, TP:														

Biểu số: 019.Q/BCC-CNGH

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN SXKD CỦA DOANH NGHIỆP
Quý Năm 20...

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Yếu tố quan trọng thứ nhất	Yếu tố quan trọng thứ hai	Yếu tố quan trọng thứ ba
A	1	2	3
TỔNG SỐ	100.0	100.0	100.0
1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp			
2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp			
3. Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao			
4. Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao			
5. Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu			
6. Thiếu năng lượng			
7. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu			
8. Thiết bị công nghệ lạc hậu			
9. Lãi suất vay vốn cao			
10. Khó khăn về tài chính			
11. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay			
12. Chính sách pháp luật của Nhà nước			
13. Lý do khác			

Biểu số: 020.Q/BCC-CNGH

CHỈ SỐ CÂN BẰNG XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý Năm 20...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 17 tháng cuối quý

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước			Quý tiếp theo so với quý hiện tại		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3 = 1-2	4	5	6 = 4-5
1. Tình hình SXKD của Doanh nghiệp						
2. Khối lượng sản xuất						
3. Số lượng đơn đặt hàng mới						
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới						
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho						
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho						
7. Chi phí SX trên một đơn vị SP chính						
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị SP						
9. Số lượng lao động bình quân						

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

VƯƠNG NGỌC LAM - NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 4.800 cuốn khổ $19 \times 26,5$ cm tại NXB Thống kê - CTCP In Khoa học Công nghệ mới.
Số xác nhận ĐKXB: 434-2016/CXBIPH/01-04/TK do Cục Xuất bản cấp ngày 22/02/2016
QĐXB số 04/QĐ-NXBTK ngày 22/02/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2017.